

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		57 885 027 327	60 729 570 697
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		2 062 498 436	4 452 505 732
1. Tiền	111	V.01	2 062 498 436	1 952 505 732
2. Các khoản tương đương tiền	112			2 500 000 000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	50 600 000 000	50 470 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		50 600 000 000	50 470 000 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		3 680 491 810	4 011 875 067
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		327 911 225	241 822 415
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		558 600 000	703 216 205
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		949 609 155	872 123 678
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2 122 771 983	2 473 113 322
6. Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	139		(278 400 553)	(278 400 553)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		557 123 148	594 335 641
1. Hàng tồn kho	141	V.04	557 123 148	594 335 641
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		984 913 933	1 200 854 257
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		299 458 999	515 399 323
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		685 454 934	685 454 934
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		25 740 848 225	26 028 751 855
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		20 514 385 613	20 813 586 047
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20 514 385 613	20 813 586 047
- Nguyên giá	222		33 756 209 367	33 756 209 367
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13 241 823 754)	(12 942 623 320)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		158 710 500	158 710 500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(158 710 500)	(158 710 500)
IV. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG	240	V.11	5 172 005 375	5 120 278 523
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		54 457 237	94 887 285
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	54 457 237	94 887 285
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		83 625 875 552	86 758 322 552
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		12 317 539 201	14 485 160 649
I. NỢ NGẮN HẠN	310		11 809 183 551	13 976 604 999
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1 175 704 345	537 235 000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.16	1 717 010 619	2 566 842 934
4. Phải trả người lao động	314		2 785 967 433	2 144 578 490
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		125 812 020	225 025 699
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1 159 779 783	2 263 069 525
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Rủi ro trả thưởng)	321		3 701 374 636	3 701 374 636
9. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.20		
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 143 534 715	2 538 478 715
II. NỢ DÀI HẠN	330		508 355 650	508 555 650
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
7. Phải trả dài hạn khác, ký quỹ ký cược	337		508 355 650	508 555 650
8. Vay và nợ dài hạn	338	V.20		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	71 308 336 351	72 273 161 903
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		72 194 184 216	72 194 184 216
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	418			
6. Quỹ dự phòng tài chính				
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(964 825 552)	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		78 977 687	78 977 687
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		83 625 875 552	86 758 322 552
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			(969 787 100)	(1 279 042 100)
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Vé xổ số nhận bán hộ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng				
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp				
8. Doanh số phát hành xổ số kết thiết			(969 787 100)	(1 279 042 100)

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng



Ngày 22 Tháng 11 Năm 2024

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Nguyễn Khánh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ trước	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1. DOANH THU (01=01.1+01.2)	011	VI.25		50 612 300 003	50 612 300 003
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số:	01.1			49 353 254 547	49 353 254 547
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1			16 034 136 364	16 034 136 364
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2			223 490 907	223 490 907
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3			987 195 452	987 195 452
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4			32 108 431 824	32 108 431 824
1.1.5. Xổ số điện toán	01.1.5				
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2			1 259 045 456	1 259 045 456
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (02=02.1+02.2)	021			6 437 381 034	6 437 381 034
2.1. Giảm trừ doanh thu xổ số:	02.1			6 437 381 034	6 437 381 034
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1			2 091 409 094	2 091 409 094
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2			29 150 989	29 150 989
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3			128 764 622	128 764 622
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4			4 188 056 329	4 188 056 329
2.1.5. Xổ số điện toán	02.1.5				
2.2. Giảm từ doanh thu khác	02.2				
3. DOANH THU THUẦN (10=01-02)	10			44 174 918 969	44 174 918 969
3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xổ số:	10.1			42 915 873 513	42 915 873 513
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1			13 942 727 270	13 942 727 270
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2			194 339 918	194 339 918
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3			858 430 830	858 430 830
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4			27 920 375 495	27 920 375 495
3.1.5. Xổ số điện toán	10.1.5				
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2			1 259 045 456	1 259 045 456
4. CHI PHÍ KINH DOANH (11=11.1+11.2)	11			44 868 673 744	44 868 673 744
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1			44 868 673 744	44 868 673 744
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1			28 433 299 079	28 433 299 079
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2			16 435 374 665	16 435 374 665
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2				
5. LỢI NHUẬN GỘP (20=10-11)	20			(693 754 775)	(693 754 775)
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1=10.1-11.1)	20.1			(1 952 800 231)	(1 952 800 231)
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2=10.2-11.2)	20.2			1 259 045 456	1 259 045 456
6. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	21	VI.26		1 391 210 943	1 391 210 943

7. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	22	VI.28			
TRONG ĐÓ: CHI PHÍ LÃI VAY	23				
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG	24				
9. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	25			1 229 203 000	1 229 203 000
10. LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (30=20+(21-22)-24-25)	30			(531 746 832)	(531 746 832)
11. THU NHẬP KHÁC	31			80 372	80 372
12. CHI PHÍ KHÁC	32			262 900 149	262 900 149
13. LỢI NHUẬN KHÁC (40=31-32)	40			(262 819 777)	(262 819 777)
14.TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50=30+40)	50			(794 566 609)	(794 566 609)
15. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	51	VI.30		170 258 943	170 258 943
16. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	52	VI.30			
17. LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60=50-51-52)	60			(964 825 552)	(964 825 552)

Lập, Ngày 22 Tháng 7 Năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)




Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Nguyên Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/1/2024 đến ngày 30/06/2024

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	30,228,235,000	28,024,324,626
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(2,519,783,590)	(3,434,862,076)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3,542,947,166)	(3,307,769,677)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(551,619,538)	(133,819,427)
6. Tiền thu khác từ hoạt động doanh nghiệp	06	4,481,327,476	3,858,495,374
7. Tiền chi khác cho hoạt động doanh nghiệp	07	(32,445,800,423)	(26,214,274,163)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(4,350,588,241)	(1,207,905,343)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(55,865,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	6,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(54,700,000,000)	(42,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	54,570,000,000	43,104,049,452
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,146,445,945	1,958,830,757
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	1,960,580,945	2,869,334,754
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả góp vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2,390,007,296)	1,661,429,411
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,452,505,732	2,097,462,395
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2,062,498,436	3,758,891,806

Hải Phòng, ngày 22 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Trịnh Thị Hiền

Kế toán trưởng

Lê Thu Hương

Tổng giám đốc

Vũ Nguyễn Khánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng - Năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh Xổ số và các ngành nghề khác
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng với Công ty xổ số kiến thiết
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty lập Báo cáo tài chính phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ liên quan đến các tài khoản thuộc loại doanh thu, chi phí, tài sản cố định, hàng tồn kho được ghi sổ kế toán bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp giá đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

+ Nguyên giá TSCĐ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Nguyên giá TSCĐ do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và đã được thẩm tra phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): Phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng; Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy trên cơ sở đảm bảo là Công ty nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch, cụ thể: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, hoá đơn đã phát hành, người mua đã chấp nhận thanh toán đồng thời đã xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính; bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: bao gồm lãi tiền vay.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt

- Tiền gửi ngân hàng

- Các khoản tương đương tiền

Cộng

02- Đầu tư ngắn hạn

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu người lao động

- Phải thu khác

Cộng

04- Hàng tồn kho

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí SX, KD dở dang

- Hàng gửi đi bán

- Hàng hóa (Vé xổ số)

Cộng giá gốc hàng tồn kho

Cuối kỳ

Đầu năm

1.060.145.600

821.759.300

1.002.352.836

1.130.746.432

2.500.000.000

2.062.498.436

4.452.505.732

50.600.000.000

50.470.000.000

Cuối kỳ

Đầu năm

2.122.771.983

2.473.113.322

2.122.771.983

2.473.113.322

Cuối kỳ

Đầu năm

81.511.694

93.223.454

22.349.635

0

23.955.128

453.261.819

477.157.059

557.123.148

594.335.641

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.....
08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

0

0

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	DC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	27.011.703.748	4.083.532.790	2.032.609.591	628.363.238	33.756.209.367
- Tăng khác ()					
- Mua sắm					
- Giảm					
Số dư cuối năm	27.011.703.748	4.083.532.790	2.032.609.591	628.363.238	33.756.209.367
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.667.518.487	4.083.532.790	1.563.208.805	628.363.238	12.942.623.320
- Khấu hao trong năm	274.165.724		25.034.710		299.200.434
- Giảm khấu hao trong năm					
Số dư cuối năm	6.941.684.211	4.083.532.790	1.588.243.515	628.363.238	13.241.823.754
Giá trị còn lại của TSCĐ h.hình					
- Tại ngày đầu năm	20.207.102.399	0	456.883.431	0	20.663.985.830
- Tại ngày cuối năm	20.070.019.537	0	444.366.076	0	20.514.385.613

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm					158.710.500	158.710.500
Số dư cuối năm					158.710.500	158.710.500
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					158.710.500	158.710.500
- Khấu hao trong năm						
Số dư cuối năm					158.710.500	158.710.500
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm					0	0
- Tại ngày cuối năm					0	0

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

Cuối kỳ
5.172.005.375

Đầu năm
5.120.278.523

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Mua sắm TSCĐ

0

0

+ Công trình XD TT xử số tại Cát Bà

967.609.434

967.609.434

+ Công trình XD nhà làm việc CN BLV

4.152.669.089

4.152.669.089

+ Công trình nhà để xe, máy phát điện, trạm bơm

51.726.852

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng

725.184.155

824.979.784

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

985.457.905

1.117.207.116

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

381.360.595

- Thuế thu nhập cá nhân

6.368.559

243.295.439

Cộng

1.717.010.619

2.566.842.934

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn
- Đoàn phí công đoàn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

84	1.574
4.101.000	0
1.155.678.699	2.263.067.951
1.159.779.783	2.263.069.525

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng**Cuối kỳ****Cuối kỳ**

...	...
508.355.650	508.555.650
508.355.650	508.555.650

22- Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tđư vốn csh	Vốn # c ù a c s h	Lợi nhuận	C h. l đ. g i á l a i t s	Ch. l t y g i á h. đ o á i	..	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	72.194.184.216							78.977.687	72.273.161.903
Tăng vốn trong năm trước				2.116.925.851					2.116.925.851
Giảm vốn trong năm trước				2.116.925.851					2.116.925.851
Số dư cuối năm trước	72.194.184.216			0				78.977.687	72.273.161.903
Số dư đầu năm nay	72.194.184.216			0				78.977.687	72.273.161.903
- Tăng vốn trong năm nay (Lãi kinh doanh xố số)				-964.825.552					-964.825.552
- Giảm trong năm nay									
Số dư cuối năm nay	72.194.184.216			-964.825.552				78.977.687	71.308.336.351

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

*(Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng)***Cộng****Cuối kỳ****Đầu năm**

3.701.374.636	3.701.374.636
3.701.374.636	3.701.374.636

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng/2024***(Đơn vị tính: đồng)*

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	50.612.300.003	45.538.615.454
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	49.353.254.547	44.340.581.816
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.259.045.456	1.198.033.638
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	6.437.381.034	5.783.554.148
Trong đó:		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.437.381.034	5.783.554.148
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	44.174.918.969	39.755.061.306
Trong đó:		

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	42.915.873.513	38.557.027.668
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.259.045.456	1.198.033.638
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	44.868.673.744	38.173.053.448
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		202.705.114
Cộng	44.868.673.744	38.375.758.562
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.391.210.943	636.337.051
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.391.210.943	636.337.051
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay		
- Phí lưu ký, phí bán CK		
Cộng	0	0
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	151.716.470
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi tiết tổng hợp chi phí năm 6 tháng	17.668.951.369	16.834.852.363
Cộng	17.668.951.369	16.834.852.363

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Chi phí tài chính (Mã số 22)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục: Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Lập biểu



Trịnh Thị Hiền

Kế toán trưởng



Lê Thu Hương

Lập ngày 22 tháng 07 năm 2024

Tổng giám đốc



Vũ Nguyễn Khánh